Ký bởi Ủy ban nhân dân
Tỉnh Ninh Thuận
Giờ ký: 01/11/2017 09:52:07

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 108 /2017/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 31 tháng 10 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai của một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Thực hiện Công văn số 1784/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức vật tư trong xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4441/TTr-STNMT ngày 13 tháng 10 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai của một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai của một số loại khoáng sản

1. Tỷ lệ quy đổi khoáng sản

STT	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi về số lượng khoáng sản nguyên khai	
		Tính theo mét khối (m^3)	Tính theo tấn (t)
1	1,0 m^3 đá 1x2 cm	1,43	2,29
2	1,0 m^3 đá 2x4 cm	1,37	2,19
3	1,0 m^3 đá 4x6 cm	1,25	2,00
4	1,0 m^3 đá nổ mìn	1,00	1,60
5	1,0 m^2 đá tấm ốp lát: - Loại có chiều dày ≤ 3 cm - Loại có chiều dày từ trên 3 cm đến 5 cm - Loại có chiều dày > 5 cm	 0,036 0,055 0,071	 - - -
6	Đá chẻ xây dựng (viên): - Loại đá đơn (Kích thước ≤ 20x20x25 cm) - Loại đá đôi (Kích thước từ trên 20x20x25 cm đến 20x20x40 cm)	 0,01 0,02	 - -
7	Quặng thiếc mỏ Suối Giang: - 01 tấn quặng thiếc hàm lượng 51% Sn - 01 tấn thiếc kim loại	 35,00 68,61	 92,73 181,818

2. Các khoáng sản chưa có tỷ lệ quy đổi trong quy định này thì áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành.

3. Tỷ lệ quy đổi này được áp dụng để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường, xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giao Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan thông báo và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện; đồng thời tham mưu cho Ủy ban nhân tỉnh điều chỉnh, bổ sung phù hợp khi có thay đổi và hướng dẫn khác của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2017 và thay thế Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PVP (L.T.Dũng), KT, TH;
- Lưu: VT, Hào b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Quốc Nam